**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TỜ KHAI THÔNG TIN**

**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH TỔNG HỢP THU NHẬP**

**CHỊU THUẾ TỐI THIỂU *(Mẫu số 01/TKTT-IIR)***

Tại Tờ khai thông tin này, các chỉ tiêu về *Quốc gia cư trú* và *Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia* được kê khai theo hướng dẫn sau:

*1. Quốc gia cư trú*: Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia cư trú của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

*2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia:* Khai từng loại nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong quốc gia. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ ràng tên loại nhóm đơn vị theo một trong các nhóm đơn vị dưới đây kèm theo tên của nhóm đơn vị đó (nếu có). *Ví dụ: Tập đoàn Liên doanh: Công ty A (trong đó công ty A là tên được sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Liên doanh này)*.

Các nhóm đơn vị bao gồm:

* Các đơn vị hợp thành
* Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số (*xác định rõ tên Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, trong đó tên Tập đoàn con là tên được sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ có sở hữu thiểu số đó*).
* Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số (*xác định rõ tên đơn vị hợp thành*).
* Các đơn vị đầu tư.
* Tập đoàn Liên doanh *(xác định rõ tên Tập đoàn Liên doanh, trong đó tên Tập đoàn Liên doanh là tên được sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Liên doanh đó*).
* Đơn vị hợp thành không xác định nước cư trú (*xác định rõ tên đơn vị hợp thành*).
* Nhóm đơn vị hợp thành áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp.

**1. THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA**

**1.1. Thông tin của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai**

*1. Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:*Tích chọn vào ô Có/Không để xác định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có phải là Công ty mẹ tối cao của Tập đoàn hay không.

*2. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:*Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

*3. Mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:*Khai mã số thuế đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được cấp để kê khai, nộp thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

*4. Quốc gia thực hiện trao đổi thông tin (nếu có liên quan)*: Điền tên quốc gia có Hiệp định nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam, mà thông tin kê khai trong Tờ khai thông tin này nhận được thông qua cơ chế trao đổi thông tin đó. Tên quốc gia được khai theo định dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2.

**1.2. Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia**

**1.2.1. Thông tin về năm tài chính báo cáo của Tập đoàn đa quốc gia**

*1. Tên Tập đoàn đa quốc gia:*Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Tập đoàn đa quốc gia được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

*2. Ngày bắt đầu năm tài chính báo cáo:*Ghi ngày bắt đầu của năm tài chính báo cáo theo định dạng dd/mm (Ví dụ: 01/01).

*3. Ngày kết thúc năm tài chính báo cáo:*Ghi ngày kết thúc của năm tài chính báo cáo theo định dạnh dd/mm (Ví dụ: 31/12).

**1.2.2. Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia**

*1. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao:*Khai loại báo cáo tài chính hợp nhất theo một trong các quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Cụ thể, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền chỉ tiêu này với nội dung như sau: *Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao được lập theo quy định tại điểm a/điểm b/điểm c/điểm d, khoản 10, Điều 3, Nghị quyết số 107/2023/QH15*.

*2. Chuẩn mực kế toán tài chính áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao:* Khai chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Nếu Công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận bởi cơ quan kế toán có thẩm quyền được sử dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

*3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao:*Khai mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Nếu Công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền mã ISO của đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

**1.3. Cấu trúc Tập đoàn**

**1.3.1. Công ty mẹ tối cao**

Thông tin công ty mẹ tối cao dùng để kê khai ở mục này là thông tin tại ngày cuối cùng của năm tài chính báo cáo.

*1. Tên công ty mẹ tối cao:*Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ tối cao theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp.

*2. Mã số thuế của công ty mẹ tối cao:* Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại Việt Nam của công ty mẹ tối cao.

*3. Trạng thái của công ty mẹ tối cao theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Khai trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao. Các trạng thái bao gồm:

* Đơn vị hợp thành
* Công ty trung chuyển – Công ty không chịu thuế
* Công ty trung chuyển – Công ty lưỡng tính nghịch
* Công ty lưỡng tính
* Công ty chính
* Đơn vị đầu tư
* Đơn vị đầu tư bảo hiểm
* Đơn vị bị loại trừ

Nếu Công ty mẹ tối cao có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng.

*4. Loại hình của công ty mẹ tối cao nếu công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ*: Nếu công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền loại hình bị loại trừ của công ty mẹ tối cao theo một trong các loại hình sau đây:

* Tổ chức chính phủ
* Tổ chức quốc tế
* Tổ chức phi lợi nhuận
* Quỹ hưu trí
* Quỹ đầu tư là Công ty mẹ tối cao
* Tổ chức đầu tư bất động sản là Công ty mẹ tối cao

**1.3.2. Các đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh**

***1.3.2.1. Đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh***

*a. Thông tin về đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh và đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh*

*2. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng tại quốc gia*: Ghi đầy đủ nội dung quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng tại từng quốc gia cư trú đã khai tại chỉ tiêu số 1 (quốc gia). Các lựa chọn bao gồm:

(i) Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn chỉ áp dụng đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cư trú tại quốc gia khác quốc gia công ty mẹ cư trú.

(ii) Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn áp dụng đối với cả đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cư trú tại quốc gia công ty mẹ cư trú và quốc gia khác.

(iii) Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu.

(iv) Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

*3. Thông tin về đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh:*

*3.1. Tên:*Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*3.2. Mã số thuế tại quốc gia cư trú*: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

*3.3. Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có)*: Ghi mã số thuế được cơ quan thuế tại Việt Nam cấp (nếu có) của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

*3.4. Trạng thái theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Khai trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh bao gồm:

* Đơn vị hợp thành
* Công ty trung chuyển – Công ty không chịu thuế
* Công ty trung chuyển – Công ty lưỡng tính nghịch
* Công ty lưỡng tính
* Cơ sở thường trú
* Công ty chính
* Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
* Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
* Đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số

*(Là đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số độc lập không thuộc tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số*)

* Đơn vị đầu tư
* Đơn vị đầu tư bảo hiểm
* Liên doanh
* Công ty con của liên doanh
* Đơn vị hợp thành không trọng yếu

Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

*4. Thông tin về đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh:*

*4.1. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu:* Khai tên từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đối với mỗi đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai ở chỉ tiêu 3.1 đến 3.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

Riêng đối với các đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc Tập đoàn thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai riêng tên từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu thuộc hai loại hình này. Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ điền vào chỉ tiêu 4.1 như sau: Các đơn vị bị loại trừ (gộp tất cả các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu vào nhóm đơn vị bị loại trừ); các đơn vị không thuộc Tập đoàn (gộp tất cả các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu vào nhóm đơn vị không thuộc Tập đoàn).

*4.2. Loại hình đơn vị nắm giữ quyền sở hữu*: Ghi rõ loại hình của đơn vị nắm giữ trực tiếp quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh hoặc nắm giữ gián tiếp quyền sở hữu thông qua các đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc Tập đoàn. Bao gồm:

* Công ty mẹ tối cao
* Đơn vị hợp thành
* Liên doanh
* Công ty con của liên doanh
* Đơn vị bị loại trừ
* Đơn vị không thuộc tập đoàn

*4.3. Mã số thuế của đơn vị nắm giữ quyền sở hữu*: Ghi rõ mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh. Riêng đối với các đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc tập đoàn đã được khai gộp chung thành từng nhóm đối tượng thì không cần kê khai mã số thuế.

*4.4. Tỷ lệ sở hữu*: Khai tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu trực tiếp trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh bởi từng đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đã được khai thông tin trong chỉ tiêu 4.1 đến 4.3.

Đối với các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu là đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc Tập đoàn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai tổng tỷ lệ quyền sở hữu của tất cả các đơn vị bị loại trừ/tất cả các đơn vị không thuộc tập đoàn vào dòng đối tượng tương ứng đã khai thông tin tại các chỉ tiêu từ 4.1 đến 4.3.

Trong trường hợp một đơn vị thuộc tập đoàn nắm giữ gián tiếp quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thông qua một hoặc nhiều đơn vị bị loại trừ, đơn vị không thuộc tập đoàn thì tỷ lệ quyền sở hữu của đơn vị thuộc tập đoàn đó sẽ bao gồm cả tỷ lệ quyền sở hữu gián tiếp và quyền sở hữu trực tiếp. Trong trường hợp này, để tránh tính hai lần, tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp của các đơn vị bị loại trừ, các đơn vị không thuộc tập đoàn trong đơn vị hợp thành, của đơn vị thuộc Tập đoàn đó không phải khai riêng.

Ví dụ: A, B, C là các đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia X, trong đó B là một đơn vị bị loại trừ và C là một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp. A nắm giữ 80% quyền sở hữu B, B nắm giữ 100% quyền sở hữu trong C. Khi đó, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ không phải kê khai tỷ lệ sở hữu của B trong C là 100%, chỉ khai tỷ lệ sở hữu gián tiếp của A trong C là: 80% x 100% = 80% (sở hữu gián tiếp thông qua B).

*b. Thông tin về đơn vị hợp thành là một Công ty mẹ trung gian hoặc Công ty mẹ bị sở hữu một phần*

*2. Tên Công ty mẹ*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ trung gian hoặc Công ty mẹ bị sở hữu một phần theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*3. Mã số thuế*: Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của Công ty mẹ trung gian hoặc Công ty mẹ bị sở hữu một phần.

*4. Trạng thái công ty mẹ*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi trạng thái công ty mẹ là công ty mẹ trung gian hay công ty mẹ bị sở hữu một phần.

*5. Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần có áp dụng IIR không*: Tích vào ô Có/Không để xác định Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần đã được khai thông tin tương ứng từ chỉ tiêu 1 đến 4 có được yêu cầu áp dụng IIR tại quốc gia cư trú hay không.

*c. Thông tin về việc áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế tối thiểu UTPR*

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ khai mục này nếu quốc gia nơi đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia cư trú có áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu. Trong trường hợp không có quốc gia nào áp dụng UTPR, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai mục này.

***1.3.2.2. Đơn vị bị loại trừ***

Trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ đã khai thông tin tại chỉ tiêu số 4, Mục 1.2.1 Tờ khai thông tin này thì không phải khai lại ở Mục 1.3.2.2.

*2. Tên đơn vị bị loại trừ*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị bị loại trừ theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*3. Loại hình đơn vị bị loại trừ*: Ghi loại hình của từng đơn vị bị loại trừ đã khai tên ở chỉ tiêu số 1. Các loại hình bao gồm (với mỗi đối tượng chỉ chọn 01 loại hình duy nhất):

* Tổ chức chính phủ
* Tổ chức quốc tế
* Tổ chức phi lợi nhuận
* Quỹ hưu trí
* Quỹ đầu tư là Công ty mẹ tối cao
* Tổ chức đầu tư bất động sản là Công ty mẹ tối cao
* Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại tiết b.1, điểm b, khoản 3, Điều 3 Nghị định số ... ngày...
* Đơn vị được sở hữu bởi đơn vị bị loại trừ theo quy định tại tiết b.2, điểm b, khoản 3, Điều 3 Nghị định số ... ngày...

**1.3.3. Thay đổi về cấu trúc tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo**

**a:** Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chọn “Có” nếu bất kỳ thay đổi phát sinh trong năm tài chính báo cáo không được khai trong mục này vì những thay đổi đó không ảnh hưởng đến việc tính toán thuế suất thực tế và thuế bổ sung hoặc thuế phân bổ từ thuế bổ sung tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính báo cáo.

Ví dụ: Trước khi thay đổi, một đơn vị hợp thành không tham gia vào bất kỳ việc phân bổ thu nhập hoặc thuế xuyên quốc gia nào, đơn vị hợp thành đó thuộc sở hữu trực tiếp và toàn bộ bởi công ty mẹ tối cao. Sau khi thay đổi, đơn vị hợp thành đó được chuyển giao cho một đơn vị hợp thành khác thuộc sở hữu trực tiếp và toàn bộ bởi công ty mẹ tối cao.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải khai thông tin mục này nếu không có đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh nào có thay đổi trong năm tài chính báo cáo và chỉ khai khi phát sinh những thay đổi trong năm tài chính báo cáo có ảnh hưởng đến việc tính toán thuế suất thực tế hoặc tính toán thuế phân bổ từ thuế bổ sung.

*1. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh***:** Ghi tên tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh hưởng đến việc tính tính toán thuế tối thiểu toàn cầu.

*2. Mã số thuế***:** Ghi mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh có phát sinh thay đổi trong năm tài chính báo cáo ảnh hưởng đến việc tính tính toán thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính báo cáo.

*3. Ngày có hiệu lực thay đổi:*Ghi ngày có hiệu lực của thay đổi (theo định dạng dd/mm/yyyy). Nếu một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh có nhiều hơn một thay đổi trong năm tài chính báo cáo, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai riêng từng dòng cho mỗi sự thay đổi.

*4. Trạng thái theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi:*Xác định trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh vào ngày ngay trước ngày có thay đổi.

Các trạng thái bao gồm:

* Đơn vị hợp thành
* Cơ sở thường trú
* Công ty chính
* Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
* Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
* Đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số
* Đơn vị đầu tư
* Đơn vị đầu tư bảo hiểm
* Liên doanh
* Công ty con của liên doanh
* Đơn vị hợp thành không trọng yếu
* Công ty mẹ bị sở hữu một phần
* Công ty mẹ trung gian
* Công ty mẹ tối cao
* Đơn vị bị loại trừ
* Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

*5. Trạng thái theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi:*Xác định trạng thái cho mục đích áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh vào ngày có hiệu lực thay đổi.

Các trạng thái bao gồm:

* Đơn vị hợp thành
* Công ty trung chuyển – Công ty không chịu thuế
* Công ty trung chuyển – Công ty lưỡng tính nghịch
* Công ty lưỡng tính
* Cơ sở thường trú
* Công ty chính
* Công ty mẹ có sở hữu thiểu số
* Công ty con thuộc sở hữu thiểu số
* Đơn vị hợp thành thuộc sở hữu thiểu số
* Đơn vị đầu tư
* Đơn vị đầu tư bảo hiểm
* Liên doanh
* Công ty con của liên doanh
* Đơn vị hợp thành không trọng yếu
* Công ty mẹ bị sở hữu một phần
* Công ty mẹ trung gian
* Công ty mẹ tối cao
* Đơn vị bị loại trừ
* Đơn vị không thuộc Tập đoàn

Nếu một đơn vị hợp thành có nhiều hơn một trạng thái, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các trạng thái trong cùng một dòng tương ứng với tên và mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

*6. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh trước hoặc sau thay đổi*: Khai tất cả các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có thay đổi tỷ lệ sở hữu tại ngày trước ngày có thay đổi hoặc ngày có sự thay đổi. Các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu bao gồm các đơn vị hợp thành, đơn vị thuộc Tập đoàn, đơn vị bị loại trừ, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh hoặc các đơn vị không thuộc Tập đoàn.

Các đơn vị bị loại trừ không phải Công ty mẹ tối cao hoặc các đơn vị không thuộc Tập đoàn thì được khai chung thành từng nhóm đối tượng. Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ từng nhóm đối tượng như sau: “Các đơn vị bị loại trừ không phải Công ty mẹ tối cao”, “Các đơn vị không thuộc Tập đoàn”.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai cũng phải khai bất kỳ đơn vị thuộc Tập đoàn nắm giữ quyền sở hữu gián tiếp trong đơn vị hợp thành thông qua các đơn vị bị loại trừ hoặc các đơn vị không thuộc Tập đoàn có thay đổi tỷ lệ quyền sở hữu vào ngày trước ngày có thay đổi hoặc ngày có thay đổi sau khi đã diễn ra giao dịch dẫn đến sự thay đổi.

*7. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh trước thay đổi*: Khai tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh bởi các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đã kê khai ở chỉ tiêu số 6 tại ngày trước khi có thay đổi.

*8. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sau thay đổi*: Khai tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh bởi các đơn vị nắm giữ quyền sở hữu đã kê khai ở chỉ tiêu số 6 tại ngày có thay đổi sau khi đã diễn ra giao dịch dẫn đến sự thay đổi.

**1.4. Tóm tắt tổng quát về việc áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

*Mục này sử dụng để kê khai các thông tin của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hoặc các nhóm đơn vị* *được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng.*

*2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia:* Trong trường hợp Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn một nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng thì khai riêng từng dòng cho từng nhóm đơn vị.

*3. Mã số thuế của đơn vị đứng đầu cơ cấu sở hữu của nhóm đơn vị (nếu có)*: Khai mã số thuế của đơn vị đứng đầu cơ cấu sở hữu của nhóm đơn vị (nếu có) được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội đia) tại quốc gia cư trú. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ khai mục này đối với các nhóm đơn vị có cơ cấu sở hữu như Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số, Tập đoàn Liên doanh...

*4. Quốc gia có quyền đánh thuế*: Khai tên của quốc gia có quyền đánh thuế đối với từng nhóm đơn vị đã xác định tại chỉ tiêu số 2 theo từng quốc gia tại chỉ tiêu số 1. Tên quốc gia có quyền đánh thuế được khai theo định dạng mã quốc gia 2 ký tự chữ cái theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Một quốc gia có quyền đánh thuế đối với một quốc gia khác theo quy tắc thứ tự theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thuế bổ sung của quốc gia được tính đối với quốc gia khác sẽ dẫn đến trách nhiệm nộp thuế bổ sung của một đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia có quyền đánh thuế. Ngoài ra, nhiều quốc gia có thể có quyền đánh thuế đối với cùng một quốc gia khác.

*Ví dụ 1:* Quốc gia áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) hoặc quốc gia áp dụng quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) áp dụng cho các đối tượng trong nước sẽ có quyền đánh thuế đối với chính quốc gia đó.

*Ví dụ 2*: Trường hợp cả công ty mẹ tối cao và công ty bị sở hữu một phần đều được yêu cầu áp dụng IIR đối với đơn vị hợp thành cư trú ở quốc gia thứ ba. Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai báo quốc gia cư trú của công ty mẹ tối cao và công ty mẹ bị sở hữu một phần ở chỉ tiêu này.

*5. Quy định giảm trừ trách nhiệm được áp dụng:*Ghi rõ ràng quy định giảm trừ trách nhiệm đối với từng nhóm đơn vị đã xác định tại chỉ tiêu số 2. Việc kê khai quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng theo hướng dẫn tại Mục 2 Tờ khai thông tin này.

*6. Khoảng giá trị thuế suất thực tế*: Khai mức thuế suất thực tế của từng nhóm đơn vị đã kê khai ở chỉ tiêu số 2 tại quốc gia xác định ở chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm: Dưới 2.5%; từ 2,5% đến dưới 5%; từ 5% đến dưới 7.5%; từ 7.5% đến dưới 10%; từ 10% đến dưới 12.5%; từ 12.5% đến dưới 15%; từ 15% đến dưới 17.5%; từ 17.5% đến dưới 20%; từ 20% đến dưới 22.5%; từ 22.5% đến dưới 25%; từ 25% đến dưới 27.5%; từ 27.5% đến dưới 30%; từ 30% trở lên.

*7. Việc áp dụng giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ làm phát sinh thuế bổ sung:*Tích chọn “Có/Không” để xác định việc áp dụng quy định giảm trừ tài sản hữu hình và tiền lương theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với từng nhóm đơn vị được xác định tại chỉ tiêu số 2 theo từng quốc gia tại chỉ tiêu số 1 có làm phát sinh thuế bổ sung hay không. Trong trường hợp không áp dụng quy định giảm trừ tài sản hữu hình và tiền lương theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải ghi rõ “Không áp dụng”.

*8. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định QDMTT***:** Xác định mức thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp đối với từng nhóm đơn vị đã kê khai ở chỉ tiêu số 2 theo quốc gia tại chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm: Không có thuế bổ sung phải nộp; dưới 1 triệu EUR, từ 1 triệu EUR đến dưới 5 triệu EUR; từ 5 triệu EUR đến dưới 25 triệu EUR; từ 25 triệu EUR đến dưới 50 triệu EUR; từ 50 triệu EUR đến dưới 75 triệu EUR; từ 75 triệu EUR đến dưới 100 triệu EUR; từ 100 triệu EUR đến dưới 250 triệu EUR; từ 250 triệu EUR trở lên.

*9. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định IIR*: Xác định mức thuế bổ sung theo quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu phải nộp đối với đối với từng nhóm đơn vị đã kê khai ở chỉ tiêu số 2 theo quốc gia tại chỉ tiêu số 1. Các lựa chọn bao gồm: Không có thuế bổ sung phải nộp; dưới 1 triệu EUR, từ 1 triệu EUR đến dưới 5 triệu EUR; từ 5 triệu EUR đến dưới 25 triệu EUR; từ 25 triệu EUR đến dưới 50 triệu EUR; từ 50 triệu EUR đến dưới 75 triệu EUR; từ 75 triệu EUR đến dưới 100 triệu EUR; từ 100 triệu EUR đến dưới 250 triệu EUR; từ 250 triệu EUR trở lên.

**2. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng**

Trong trường hợp thỏa mãn điều kiện áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm làm thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng 0 đối với các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ kê khai thông tin vào mục quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng tương ứng tại Mục 2, không phải kê khai Mục 3 Tờ khai thông tin này,*ngoại trừ hướng dẫn chi tiết một số chỉ tiêu ở Mục 3 yêu cầu phải kê khai khi áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm*.

***2.1. Lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm đối với quốc gia***

*2. Quy định giảm trừ trách nhiệm được lựa chọn***:** Ghi rõ ràng, đầy đủ quy định giảm trừ trách nhiệm mà các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thỏa mãn điều kiện áp dụng.

Các quy định giảm trừ trách nhiệm bao gồm:

(a) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập (Tiết a.1, điểm a, khoản 1, Điều 11 Nghị định).

(b) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về thuế suất thực tế được đơn giản hóa (Tiết a.2, điểm a, khoản 1, Điều 11 Nghị định).

(c) Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp – Tiêu chí về lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập (Tiết a.3, điểm a, khoản 1, Điều 11 Nghị định).

(d) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về lợi nhuận thông thường (Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định).

(đ) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về ngưỡng doanh thu và thu nhập tối thiểu (Điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định).

(e) Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tiêu chí về thuế suất thực tế (Điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định).

(g) Quy định giảm trừ trách nhiệm đã thực hiện QDMTT (Điều 10 Nghị định )

(h) Quy định giảm trừ trách nhiệm UTPR trong thời gian chuyển tiếp

- Nếu lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (c), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai mục xác định Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ đối với các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh tuân theo các quy định giảm trừ trách nhiệm đã lựa chọn (Mục 3.1.2 Tờ khai thông tin này).

- Nếu lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (đ), (đ) hoặc (e), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai mục xác định thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành đối với các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có liên quan (Mục 3.5 Tờ khai thông tin này) và theo các hướng dẫn sau đây:

+ Trường hợp phương pháp tính toán đơn giản chỉ áp dụng cho một phần tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai vẫn phải khai các chỉ tiêu liên quan tại Mục 3 Tờ khai thông tin này mà không thuộc phạm vi áp dụng của việc tính toán đơn giản.

+ Trường hợp phương pháp tính toán đơn giản chỉ áp dụng cho một bộ phận các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ kê khai Mục 3 Tờ khai thông tin này cho tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm.

- Nếu lựa chọn quy định giảm trừ trách nhiệm tại điểm (g), đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chỉ kê khai thông tin các chỉ tiêu tại Mục 3 Tờ khai thông tin này cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia áp dụng quy định giảm trừ trách nhiệm với các tính toán được thực hiện cho mục đích QDMTT.

***2.1.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm - Tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu (Khoản 3, Điều 12 Nghị định)***

*2. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành trong quốc gia:* Khai tổng doanh thu của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú tại quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 trong năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) và bình quân 3 năm tài chính tương ứng theo quy định giảm trừ trách nhiệm tại Điều 12 Nghị định.

*3. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu***:** Khai tổng số thuế được đơn giản hóa của các đơn vị hợp thành không trọng yếu cư trú từng quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 trong năm tài chính báo cáo.

***2.1.2. Giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp***

***a. Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp (Điều 11 Nghị định)***

Khi Báo cáo tài chính đạt chuẩn được sử dụng để khai trong mục này là Báo cáo tài chính riêng của một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh và dựa trên chuẩn mực kế toán khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai Mục 4.6 Tờ khai thông tin này để khai thông tin về các chuẩn mực kế toán khác.

Quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp áp dụng riêng đối với các đơn vị hợp thành, các liên doanh đơn lẻ, các tập đoàn liên doanh. Trong đó:

- Đối với liên doanh và công ty con của liên doanh được áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp như đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt.

- Đối với đơn vị đầu tư là đối tượng cư trú tại một nước theo quy định về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn (nước của đơn vị đầu tư) áp dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 11 Nghị định.

- Các trường hợp không áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp tại Khoản 8 Điều 11 Nghị định.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải khai thông tin các chỉ tiêu dưới đây cho từng nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp tại từng quốc gia.

*3. Tổng doanh thu*:Khai tổng doanh thu của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn cho năm tài chính báo cáo.

*4. Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp:* Khai lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp tại quốc gia cư trú trên Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia cho năm tài chính báo cáo.

*5. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa*:Khai các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa của của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia cho năm tài chính báo cáo.

*6. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa*: Khai thuế suất thực tế được đơn giản hóa của nhóm đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia cho năm tài chính báo cáo.

***b. Giảm trừ trách nhiệm đối với*** ***Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiếu (UTPR)***

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền các thông tin tương ứng để thỏa mãn quy định giảm trừ trách nhiệm đối với Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiếu (UTPR) theo quy định của quốc gia có đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú áp dụng. Trường hợp không có quốc gia nào áp dụng giảm trừ trách nhiệm đối với quy định UTPR thì không phải khai mục này.

**2.2. Lựa chọn xác định thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành tại quốc gia bằng 0 (Khoản 2, Điều 7 Nghị định)**

Khi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn áp dụng trường hợp thuế bổ sung được xác định bằng 0, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ kê khai Mục 3.5, Mục 4.6 (nếu có) Tờ khai thông tin này cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tại từng quốc gia. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai số liệu cho các chỉ tiêu từ 3 - 6 dưới đây cho năm tài chính báo cáo, năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) và năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng), cùng với bình quân 3 năm tài chính tương ứng.

Lựa chọn trường hợp thuế bổ sung được xác định bằng 0 áp dụng đối với tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia.

Khi tính doanh thu và thu nhập bình quân theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Tập đoàn đa quốc gia tính cả phần Doanh thu bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và Thu nhập bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị của một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số hoặc một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được tính trên cơ sở một công ty riêng.

Việc tính toán giá trị bình quân của doanh thu và thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu dựa trên cơ sở 3 năm tài chính cùng độ dài. Trường hợp một năm tài chính không đủ 12 tháng theo năm dương lịch, thì doanh thu và thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của năm tài chính đó sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ độ dài năm dương lịch/năm tài chính đó để quy về mức doanh thu và thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một năm tài chính tương ứng với độ dài năm tài chính theo năm dương lịch.

*3. Doanh thu tại Báo cáo tài chính:*Khai tổng doanh thu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia trước khi có bất kỳ điều chỉnh nào theo Mục 3 Tờ khai thông tin này.

*4. Doanh thu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:*Khai tổng doanh thu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên cư trú tại quốc gia sau khi thực hiện các điều chỉnh tại Mục 3 Tờ khai thông tin này và chỉ tính đến các khoản điều chỉnh có liên quan đến doanh thu của đơn vị hợp thành.

*5. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính:*Khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia trước khi có bất kỳ điều chỉnh nào theo Mục 3 Tờ khai thông tin này.

*6. Thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:*Khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú tại quốc gia theo kết quả tính toán tại Mục 3 Tờ khai thông tin này.

**2.3. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế (Điều 9 Nghị định)**

Trường hợp thỏa mãn điều kiện tại mục này, không đơn vị thuộc Tập đoàn nào được được yêu cầu áp dụng QIIR, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không phải điền Mục 2.1, Mục 2.2 và Mục 3 Tờ khai thông tin này.

*1. Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Ghi theo định dạng dd/mm/yyyy.

*2. Nước tham chiếu*: Nước tham chiếu của tập đoàn đa quốc gia được định nghĩa tại khoản 3 Điều 9 Nghị định.

*3. Giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình trong nước tham chiếu cho năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Ghi giá trị sổ sách ròng tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

*4. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Nước cư trú của của liên doanh và các công ty con của liên doanh hoặc đơn vị đầu tư không phải là đơn vị bị loại trừ không được tính vào để xác định số lượng quốc gia Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú.

*5. Giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành nằm ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định thuế tối thiểu toàn cầu*:

- Ghi mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166 -1 Alpha 2 cho từng nước (ngoài nước tham chiếu) mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Số lượng quốc gia (ngoài nước tham chiếu) có đơn vị hợp thành của Tập đoàn đa quốc gia cư trú để đáp ứng quy định này tối đa bằng 5.

- Ghi giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành nằm ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

*6. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo*: Ghi số lượng quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo.

*7. Tổng giá trị sổ sách ròng tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các quốc gia khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo:* Ghi tổng giá trị sổ sách ròng tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các quốc gia khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo.

**3. Tính toán theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

**3.1. Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung**

**3.1.1. Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

*3. Tổng* *thu nhập hoặc lỗ ròng* *tại Báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ giữa Công ty chính và Cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ ròng của công ty trung chuyển*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính phục vụ mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh cư trú tại từng quốc gia sau khi phân bổ thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính giữa các công ty chính và cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của công ty trung chuyển.

*4. Các khoản điều chỉnh:*

Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng giá trị các điều chỉnh đối với thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia cư trú tại từng quốc gia.

| **Khoản điều chỉnh** | **Tham chiếu** |
| --- | --- |
| 4.1. Chi phí thuế ròng | Điểm 4.1.1, Khoản 4, Mục II và Điểm 1.1, Khoản 1, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.2. Cổ tức được loại trừ | Điểm 4.1.2, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ | Điểm 4.1.3, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại | Điểm 4.1.4, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.5. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ | Khoản 5, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.6. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau | Điểm 4.1.5, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.7. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định | Điểm 4.1.6, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.8. Sai sót của các kỳ trước | Điểm 4.1.7, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.9. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán | Điểm 4.1.7, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.10. Chi phí hưu trí trích trước của Chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp | Điểm 4.1.8, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.11. Xóa nợ | Điểm 4.2, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.12. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người lao động dựa trên cổ phiếu | Điểm 4.3, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.13. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường | Điểm 4.4, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.14. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và Khoản Giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường | Điểm 1.3, Khoản 1, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.15. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm | Điểm 4.5, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.16. Phân bổ tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản | Điểm 1.4, Khoản 1, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.17. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn | Điểm 4.6, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.18. Lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ thu nhập, chi phí, lãi và lỗ từ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước trong cùng báo cáo thuế hợp nhất | Điểm 1.5, Khoản 1, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.19. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ của công ty bảo hiểm | Điểm 4.7, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.20. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ liên quan đến vốn cấp một bổ sung, vốn cấp một bị hạn chế | Điểm 4.8, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.21. Điều chỉnh đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia | Khoản 13, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.22. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển | Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.23. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức | Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.24. Điều chỉnh khi lựa chọn phương pháp áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập | Khoản 12, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.25. Thu nhập từ vận tải quốc tế được loại trừ | Khoản 5, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.26. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp | Khoản 4, Khoản 1, Mục IV, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |

*5. Thu nhập hoặc Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng thu nhập hoặc lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh cư trú tại Việt Nam.

[Thu nhập hoặc Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh] = [Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ giữa Công ty chính và Cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ ròng của công ty trung chuyển] + [Các khoản điều chỉnh].

**3.1.2. Xác định giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ**

***3.1.2.1. Tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ* (*Khoản 2, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định*)**

Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không điền bảng tính Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ có nghĩa là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn không áp dụng giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ.

*3. Chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ:*

*3.1. Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số lượng người lao động hợp lệ:* Khai tổng chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người lao động hợp lệ thực hiện các hoạt động của tất cả các đơn vị hợp thành theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

*3.2. Tỷ lệ giảm trừ:*5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

*4. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được giảm trừ:*

*4.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ*: Khai tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các đơn vị hợp thành theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

*4.2. Tỷ lệ giảm trừ*: 5%.

Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

*5. Tổng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ* = [Chi phí tiền lương hợp lệ trả cho tổng số lượng người lao động hợp lệ tại Việt Nam] \*[Tỷ lệ giảm trừ] + [Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ tại Việt Nam] \* [Tỷ lệ giảm trừ].

***3.1.2.2. Phân bổ*** ***chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ cho các cơ sở thường trú (Điểm 6.4, Khoản 6, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)***

*3. Chi phí tiền lương hợp lệ của các công ty chính:* Khai chi phí tiền lương hợp lệ của tất cả các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

*4. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của các công ty chính*: Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ cho các cơ sở thường trú.

*5. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú:* Khai mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 nơi có các cơ sở thường trú của các công ty chính tại quốc gia đã khai tại chỉ tiêu số 1 cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, mà các cơ sở thường trú này được phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ. Đối với cơ sở thường trú không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

*6. Chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú:* Khai chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

*7. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú*: Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho các cơ sở thường trú của các công ty chính theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

*8. Chi phí tiền lương hợp lệ sau phân bổ của công ty chính*: [8] = [3] – [6]

*9. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ sau phân bổ của công ty chính:*

[9] = [4] – [7]

***3.1.2.3. Phân bổ chi phí tiền lương hợp lệ và giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của công ty trung chuyển*** (***Điểm 2.2, Khoản 2, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định***)

*3. Chi phí tiền lương hợp lệ:* Khai chi phí tiền lương hợp lệ của tất cả công ty trung chuyển theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ.

*4. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ*: Khai giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của tất cả các công ty trung chuyển theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia trước khi thực hiện phân bổ.

*5. Quốc gia của chủ sở hữu công ty trung chuyển*: Khai mã quốc gia gồm 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166-1 cho quốc gia nơi chủ sở hữu công ty trung chuyển cư trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đối với chủ sở hữu công ty trung chuyển không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

*6. Chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu của công ty trung chuyển*: Khai chi phí tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu công ty trung chuyển theo quy định tại Điểm 2.2, Khoản 2, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

*7. Giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu công ty trung chuyển*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu công ty trung chuyển theo quy định tại Điểm 2.2, Khoản 2, Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

**3.2. Xác định thuế thuộc phạm vi được điều chỉnh (Tiết b.2, điểm b, khoản 1, Điều 7 Nghị định và Khoản 4, Mục III, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định)**

**3.2.1. Tổng giá trị thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh**

*3. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác:* Khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia sau khi phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác.

*4. Các khoản điều chỉnh:* Trong mục này, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được yêu cầu kê khai tổng giá trị các điều chỉnh đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia cư trú tại từng quốc gia.

| **Khoản điều chỉnh** | **Tham chiếu** |
| --- | --- |
| 4.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ sách kế toán | Điểm 8.2.1, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.2. Khoản Tài sản Thuế Hoãn lại do Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu | Điểm 8.2.2, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn | Điểm 8.2.3, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.4. Khoản khấu trừ hoặc hoàn thuế liên quan đến khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường mà được ghi nhận là khoản giảm trừ chi phí thuế hiện hành | Điểm 4.1, Khoản 4, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.5. Lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế | Điểm 1.3, Khoản 1, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.6. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu | Điểm 8.3.1, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.7. Khoản giảm trừ hoặc hoàn trả thuế, trừ Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường mà không được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành | Điểm 8.3.2, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.8. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ, trừ khoản giảm thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản trả trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng theo giá thị trường của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán. | Điểm 8.3.3, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.9. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn | Điểm 8.3.4, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.10. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính | Điểm 8.3.5, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.11. Những điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai | Điểm 11, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.12. Thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan phân bổ tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản | Điểm 1.4, Khoản 1, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.13. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển | Điểm 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.14. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức | Điểm 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.15. Khoản thuế đối với khoản được phân chia | Điểm 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.16. Điều chỉnh khi lựa chọn phương pháp áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ | Điểm 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.17. Tổng các khoản Điều chỉnh thuế hoãn lại | Điểm 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.18. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần Thu nhập Toàn diện Khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy tắc thuế nội địa | Điểm 8.1.3, Khoản 8, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 4.19. Chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp phát sinh trong năm tài chính báo cáo | Điểm a, Khoản 1, Điều 7, Nghị định |
| 4.20. Chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp được sử dụng trong năm tài chính báo cáo | Điểm a, Khoản 1, Điều 7, Nghị định |

*5. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai khai tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng cư trú tại từng quốc gia.

[Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh] = [Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác] + [Các khoản điều chỉnh].

**3.2.2. Chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp (Điểm a, Khoản 1, Điều 7, Nghị định và Khoản 8.6 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)**

*3. Số dư từ năm trước chuyển sang*: Số dư từ các năm trước là số tiền còn lại của chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp chưa giảm trừ vào số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

*4. Chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp phát sinh trong năm tài chính:* Khai khoản chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp được tạo ra trong năm tài chính báo cáo cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.

*5. Chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp được sử dụng trong năm tài chính*: Khai chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp được sử dụng là số thấp hơn giữa số dư còn lại của chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh trong năm tài chính báo cáo.

*6. Chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp còn lại cho các năm kế tiếp:* Chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp còn lại cho các năm tiếp theo là tổng của số dư từ các năm trước và chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp được tạo ra cho năm tài chính báo cáo và trừ đi chi phí thuế âm vượt ngưỡng được chuyển tiếp được sử dụng cho năm tài chính báo cáo. Theo đó: [6] = [3] + [4] – [5].

**3.2.3. Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC) trong thời gian chuyển tiếp (Khoản 3, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)**

*1. Quốc gia của công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC*): Khai mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2 có các đơn vị hợp thành được phân bổ thuế theo quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát cư trú.

*2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia*: Ghi rõ nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia có các đơn vị hợp thành được phân bổ thuế theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát cư trú. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi rõ ràng tên loại nhóm đơn vị theo một trong các nhóm đơn vị kèm theo tên của nhóm đơn vị đó (nếu có) theo hướng dẫn.

*3. Số thuế được phân bổ cho nhóm đơn vị theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC*): Điền số thuế phân bổ thuế theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát cư trú cho năm tài chính từ chủ sở hữu đơn vị hợp thành cho các đơn vị hợp thành cư trú thuộc nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại từng quốc gia đã xác định tại chỉ tiêu số 1.

**3.2.4. Tính toán liên quan đến kế toán thuế hoãn lại**

***3.2.4.1. Các điều chỉnh thuế hoãn lại***

***a. Tổng hợp kết quả***

*3. Chi phí thuế hoãn lại [A]*: Khai tổng số chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia tại quốc gia đã xác định tại chỉ tiêu số 1.

*4. Tính lại chi phí thuế hoãn lại theo mức thuế suất tối thiểu [B] = [C]+[D]*: Khai tổng chi phí thuế hoãn lại được tính lại theo tỷ lệ thuế suất tối thiểu (15%). Việc tính lại chi phí thuế hoãn lại tại mức thuế suất tối thiểu gồm 2 trường hợp tại chỉ tiêu số 5 và 6.

*5. Chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tốt thiểu do tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu [C]*: Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại phát sinh do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tính lại chi phí thuế hoãn lại ở mức thuế suất tối thiểu.

*6. Chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu liên quan đến khoản chi phí thuế hoãn lại được ghi nhận ở mức thuế suất cao hơn thuế suất tối thiểu [D]*: Khai số chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở Tỷ lệ thuế suất tối thiểu.

*7. Tổng giá trị điều chỉnh [E]:* Tổng số tiền điều chỉnh điền tại chỉ tiêu này sẽ là kết quả tính toán cuối cùng của mục b (phân tích các điều chỉnh thuế hoãn lại) dưới đây.

*8. Tổng chi phí thuế hoãn lại đã điều chỉnh:* Điền tổng chi phí thuế hoãn lại đã điều chỉnh theo công thức [F]=[B]+/-[E].

***b. Phân tích các điều chỉnh***

*3. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại*: Khai các điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại chi tiết tại Điểm 9 Mục II Phụ lục II kèm theo Nghị định như sau:

| **Khoản điều chỉnh** | **Tham chiếu** |
| --- | --- |
| 1.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu | Điểm 9.1.1 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.2 Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận | Điểm 9.1.2 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.3. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính | Điểm 9.1.2 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại | Điểm 9.1.3 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.5. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng | Điểm 9.1.4 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.6. Chi phí thuế hoãn lại liên quan đến tạo lập và sử dụng khoản giảm trừ thuế | Điểm 9.1.5 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau | Điểm 9.1.5 Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.8. Các khoản trích trước không được chấp nhận hoặc các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính | Điểm 9.2.1, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.9. Các khoản thuế hoãn lại được thu hồi được xác định trong năm tài chính liền trước và nộp trong năm tài chính hiện hành | Điểm 9.2.2, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.10. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành nhưng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại. | Điểm 9.2.3, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do tăng thuế suất | Điểm 9.3, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do giảm thuế suất | Điểm 9.4, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 1.13. Điều chỉnh đối với đơn vị hợp thành gia nhập hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia | Khoản 14, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 3.14. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại của Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển | Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 3.15. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại của Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức | Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |
| 3.16. Điều chỉnh trong giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp | Khoản 4, Khoản 1, Mục IV, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định |

*4. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền tổng số tiền điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại. Số tiền được kê khai ở mục này sẽ được kê khai tại chỉ tiêu số 7 Mục a (Phần tổng hợp kết quả).

***3.2.4.2. Cơ chế thu hồi (Điểm 9.4, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)***

*4. Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời*: Khai khoản thuế hoãn lại phải trả mà không phải là khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi.

*5. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi*: Khai theo hướng dẫn tại Điểm 9.4, Khoản 9, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

*6. Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi*: Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi = Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời - Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi.

***3.2.4.3. Quy tắc chuyển tiếp (Điều 8 Nghị định)***

*1. Năm chuyển tiếp*: Năm chuyển tiếp đối với quốc gia là năm tài chính đầu tiên mà tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại quốc gia đó. Chỉ tiêu này sẽ được kê khai hàng năm, các chỉ tiêu còn lại ở mục này chỉ phải kê khai nếu năm tài chính báo cáo cũng là năm chuyển tiếp.

***a. Xử lý khoản tài sản thuế hoãn lại trong thời chuyển tiếp***

*a.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả*

*3. Khoản thuế hoãn lại phải trả:*

*3.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp*: Khai giá trị khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp. Khoản thuế hoãn lại phải trả vào đầu năm chuyển tiếp là tổng số thuế hoãn lại phải trả đã được phản ánh hoặc ghi nhận trong Báo cáo tài chính tại ngày đầu năm chuyển tiếp của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng cho một quốc gia, không bao gồm bất kỳ khoản thuế hoãn lại phải trả nào nào phát sinh từ việc chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được điều chỉnh tại Mục b dưới đây.

*3.2. Khoản thuế hoãn phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu*: Việc tính lại ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức tối thiểu.

*a.2. Tài sản thuế hoãn lại phải trả*

*3. Tài sản thuế hoãn lại phải trả:*

*3.1. Tài sản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp [A]*: Điền tổng tài sản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp là tổng số tài sản thuế hoãn lại đã được phản ánh hoặc ghi nhận trong Báo cáo tài chính tại ngày đầu năm chuyển tiếp của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng cho một quốc gia, giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Các khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được điều chỉnh tại mục b dưới đây.

*3.2. Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu [B]*: Việc tính lại ở mức thuế suất tối thiểu không áp dụng nếu thuế suất nội địa áp dụng thấp hơn mức thuế suất tối thiểu, trừ khi có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại là do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, trong trường hợp này, tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thấp hơn mức thuế suất tối thiểu có thể được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu.

*3.3. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ những khoản mục được loại trừ [C]*: Điền tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các mục bị loại trừ khỏi tính toán thu nhập hoặc lỗ của theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được loại trừ nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó được tạo ra trong một giao dịch diễn ra sau ngày 30 tháng 11 năm 2021.

*3.4. Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu [D]*: Điền tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ được ghi nhận cho các mục đích tính toán thu nhập hoặc lỗ theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu tại đầu năm chuyển tiếp.

Theo đó, [D] = [A] hoặc [B] – [C].

***b. Chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp***

*1. Quốc gia của các đơn vị hợp thành chuyển giao*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ liệt kê tất cả các quốc gia mà các đơn vị hợp thành hoặc công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh cư trú mà các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh đó đã chuyển nhượng tài sản cho các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của các Tập đoàn liên doanh khác sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp. Việc chuyển nhượng có thể bao gồm: chuyển nhượng tài sản trong một nước, chuyển nhượng tài sản xuyên biên giới, chuyển nhượng hoặc được xác định là chuyển nhượng tài sản trong một đơn vị.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ xác định quốc gia dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “*Không xác định nước cư trú*”. Mỗi quốc gia sẽ được kê khai một dòng.

*2. Thuế đã trả với các giao dịch*: Khai số tiền thuế đã nộp đối với các giao dịch chuyển nhượng tài sản nói trên.

*3. Tài sản hoặc nghĩa vụ thuế hoãn lại ròng tại sổ sách kế toán của đơn vị hợp thành*: Khai số tiền ròng của tổng tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả trên các tài sản được chuyển giao được phản ánh trong sổ sách kế toán của các đơn vị hợp thành.

* Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
* Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

*4. Giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:* Giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển giao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu còn lại là tổng giá trị ghi sổ của các tài sản được chuyển giao sẽ được ghi nhận cho các mục đích theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu vào đầu năm chuyển tiếp. Số tiền này sẽ được xác định bằng cách điều chỉnh giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao vào ngày thực hiện chuyển giao, sau khi điều chỉnh chi phí vốn và khấu hao sau khi chuyển giao và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp.

*5. Tài sản thuế hoãn lại hoặc khoản thuế hoãn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển giao* *theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển giao*: Khai số tiền ròng của tổng tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả trên các tài sản được chuyển giao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

* Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày là **số dương**.
* Khoản thuế hoãn lại phải trả được trình bày là **số âm**.

**3.3. Các lựa chọn quốc gia**

**3.3.1. Các lựa chọn**

***3.3.1.1. Lựa chọn hằng năm***

*Chỉ tiêu 3-6*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích chọn Có/Không đối với từng lựa chọn hằng năm.

***3.3.1.2. Lựa chọn năm năm***

*Chỉ tiêu 3-6:*Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn vào các lựa chọn năm năm mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn. Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào ô lựa chọn đó.

***3.3.1.3. Lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu (Khoản 10, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)***

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai căn cứ quy định Khoản 10, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định để thực hiện lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu. Trường hợp lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền năm lựa chọn và năm chấm dứt lựa chọn. Trường hợp không lựa chọn, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần điền thông tin vào mục này.

**3.3.3. Lựa chọn** **Quy định thuế đối với việc Phân chia thu nhập hợp lệ (Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)**

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai liệt kê tất cả các quốc gia lựa chọn cộng thêm một khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia.

***3.3.3.1. Cơ chế thu hồi***

*3. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia*: Khai giá trị khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đối với năm tài chính mà khoản đó được tạo ra.

*4. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đã được trả hoặc đã sử dụng* và *5. Số dư còn dư của tài khoản thu hồi khoản thuế đối với các khoản được xác định là Lợi nhuận đã phân chia đã trả hoặc đã sử dụng*: Khai theo hướng dẫn tại Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

***3.3.3.2. Áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập khi một đơn vị không còn là thành viên của Tập đoàn đa quốc gia***

*2. Giảm các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh cho năm tài chính trước*: Theo quy định tại Điểm 9.9.1, Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai số dư của tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được giảm trừ vào khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh đã được xác định cho từng năm tài chính liên quan vào chỉ tiêu này.

*3. Số tiền thuế bổ sung tăng thêm*: Theo quy định tại Điểm 9.9.1, Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đối với mỗi năm tài chính trước năm tài chính mà đơn vị không còn là thành viên của Tập đoàn, trường hợp trên tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia của tập đoàn tại nước đó được lập cho năm liên quan vẫn còn số dư thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm lập tài khoản sẽ được tính lại theo các nguyên tắc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai số tiền thuế bổ sung tăng thêm được tính lại theo quy định nêu trên vào chỉ tiêu này.

*4. Tỷ lệ thanh lý thu hồi*: Tỷ lệ thanh lý thu hồi được xác định cho mỗi đơn vị không còn là thành viên được xác định theo công thức sau:

Việc hướng dẫn cách tính tỷ lệ thanh lý thu hồi được quy định tại Điểm 9.10, Khoản 9, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

**3.4. Xác định thuế suất thực tế**

*Chỉ tiêu 3-6*: Điền số liệu từng chỉ tiêu của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc từng nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tương ứng trong quốc gia. Các chỉ tiêu bao gồm:

- Thu nhập hoặc Lỗ ròng tại Báo cáo tài chính;

- Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính;

- Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

*7. Thuế suất thực tế*: Điền thuế suất thực tế (%) của từng nhóm đơn vị được yêu cầu xác định thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tương ứng trong quốc gia.

Thuế suất thực tế = Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu/ Thu nhập hoặc Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

**3.5. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành**

***3.5.1. Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại (Tiết d.1, điểm d, Khoản 1, Điều 5, Nghị định và điểm d, Khoản 1, Điều 7, Nghị định)***

*3. Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định dẫn đến sự điều chỉnh thuế suất thực tế và thuế bổ sung cho năm tài chính trước năm tài chính báo cáo.

*4. Năm liên quan*: Ghi rõ các năm tài chính trước năm tài chính báo cáo có sự điều chỉnh thuế suất thực tế theo các quy định đã khai ở chỉ tiêu 3.

*Chỉ tiêu 6-11*: Ghi rõ số tiền đã kê khai của từng chỉ tiêu trong năm tài chính trước có sự điều chỉnh thuế suất thực tế tại dòng “*a. Đã kê khai*” và sau khi tính toán lại thuế suất thực tế tại năm tài chính trước (nếu có) và năm tài chính báo cáo tại dòng *“b. Tính lại”.*

*12. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành*: Điền số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành. Số liệu này là chênh lệch giữa thuế bổ sung đã kê khai và tính lại.

***3.5.2. Số tiền thuế bổ sung phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến (Tiết d.1, điểm d, Khoản 1, Điều 5, Nghị định và điểm d, Khoản 1, Điều 7, Nghị định)***

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai không cần phải kê khai mục này nếu Tập đoàn đa quốc gia có Thu nhập ròng tính theo quốc gia theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có giá trị dương.

*3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh đối với quốc gia (nếu âm)*: Điền giá trị thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia nếu số liệu này có giá trị âm.

*4. Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với quốc gia*: Điền giá trị khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

*5. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dự kiến*: Điền số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dự kiến tính của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

*6. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành*: Điền số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

**3.6. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)**

*3. Chuẩn mực kế toán tài chính áp dụng*: Khai chỉ tiêu này nếu theo quy định QDMTT, lợi nhuận bổ sung tại quốc gia được tính toán dựa trên một chuẩn mực kế toán tài chính khác với chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận bởi Cơ quan kế toán có thẩm quyền hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được cho phép để ngăn ngừa bất kỳ khác biệt trọng yếu nào được sử dụng để tính lợi nhuận bổ sung tại quốc gia theo QDMTT.

*4. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp*: Điền số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp theo quy định QDMTT của mỗi nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia cho năm tài chính báo cáo. Số tiền thuế này sẽ được phản ánh bằng loại tiền tệ được kê khai tại chỉ tiêu số 3 Mục 1.2.2 - Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia.

*5. Thuế suất tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu cao hơn 15%):* Ghi tỷ lệ (%) thuế suất tối thiểu áp dụng cho mục đích QDMTT nếu thuế suất này cao hơn 15%.

*6. Cơ sở cho việc kết hợp thu nhập với thuế (nếu khác với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)*: Ghi đầy đủ, rõ ràng cơ sở cho việc kết hợp thu nhập và thuế cho mục đích tính toán thuế suất thực tế, nếu có sự khác biệt với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

*7. Đồng tiền sử dụng (nếu khác với đồng tiền chức năng kế toán):* Điền đồng tiền được sử dụng cho mục đích của QDMTT, nếu khác với đồng tiền sử dụng để lập báo cáo tài chính. Nếu áp dụng quy định về giảm trừ trách nhiệm QDMTT, thì các chỉ tiêu tính toán tại Phần 3 sẽ được trình bày bằng đồng tiền được sử dụng cho mục đích tính toán theo quy định QDMTT.

*8. Có áp dụng quy định giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích chọn “Có/Không” để thể hiện việc lựa chọn áp dụng quy định giảm trừ Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi tính toán thuế bổ sung theo QDMTT của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

*9. Có áp dụng trường hợp thuế bổ sung được xác định bằng 0*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích chọn “Có/Không” nếu áp dụng quy định về thuế bổ sung QDMTT được xác định bằng 0 của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

**3.7. Tính toán thuế bổ sung**

*3. Tỷ lệ thuế bổ sung*: Khai tỷ lệ phần trăm thuế bổ sung tính của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

*4. Giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ:* Khai giá trị còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừcủa từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

*5. Lợi nhuận tính thuế bổ sung*: Khai lợi nhuận tính thuế bổ sung của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

*6. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành*: Khai thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

*7. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT):* Khai thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia.

*8. Thuế bổ sung:* Khai thuế bổ sung của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong mỗi quốc gia. [8] = [5] x [3] + [6] – [7]

**3.8. Phân bổ thuế bổ sung**

**3.8.1. Tổng số thuế bổ sung theo quy định IIR**

*3. Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR*:

*3.1. Tên*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIIR theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

*3.2. Mã số thuế*: Điền mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của công ty mẹ được yêu cầu áp dụng QIR.

*4. Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp*:

*4.1. Tên*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

*4.2. Mã số thuế*: Điền mã số thuế được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

*4.3. Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*: Điền thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng đã khai tại chỉ tiêu 4.1 và 4.2.

*4.4. Số thuế bổ sung*: Điền số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng đã khai tại chỉ tiêu 4.1 và 4.2 theo công thức:

Số thuế bổ sung phân bổ cho mỗi đơn vị hợp thành = Số thuế bổ sung của quốc gia hoặc nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong quốc gia x (Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành/Tổng thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cẩu của quốc gia hoặc nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng trong quốc gia).

*5. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ được yêu cầu áp dụng IIR*:

*5.1. Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ*: Điền thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ của từng đơn vị hợp thành.

*5.2. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính*: Điền tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại mục 4 trong năm tài chính báo cáo.

*6. Thuế phân bổ cho công ty mẹ từ bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp:*

*6.1. Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp:* Số thuế phân bổ cho công ty mẹ = Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thànhtại mục 5.2 x Số thuế bổ sung phân bổ cho đơn vị hợp thành.

*6.2. Số thuế bổ sung được bù trừ*

*6.2.1. Tên công ty mẹ thực hiện bù trừ*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

*6.2.2. Số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ thực hiện bù trừ:* Khai số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần.

*6.2.3. Số thuế được bù trừ*: Khai số thuế bổ sung phân bổ cho công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần mang đi bù trừ.

*6.3. Số thuế bổ sung phải nộp của công ty mẹ:* Số thuế bổ sung phải nộp cuối cùng của công ty mẹ tại Việt Nam = Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại chỉ tiêu [6.1] - Số thuế bổ sung được bù trừ tại chỉ tiêu [6.2.3].

**3.8.2. Tổng số thuế bổ sung theo quy định UTPR và 3.8.3. Khấu trừ thuế bổ sung theo quy định UTPR**

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền các thông tin tương ứng theo quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiếu (UTPR) tại quốc gia có đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh cư trú áp dụng. Trường hợp không có quốc gia nào áp dụng quy định UTPR thì không phải khai mục này.

**4. Số liệu tính toán của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh**

**4.1. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

**4.1.1. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính**

*Chỉ tiêu 1 – 4*: Điền thông tin về quốc gia cư trú, nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia, tên và mã số thuế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc các nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng.

*Chỉ tiêu 5 – 7:* Điền số liệu điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính tương tự hướng dẫn tại mục 3.1.1 của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

**4.1.2. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa Công ty chính và cơ sở thường trú**

*3. Tên công ty chính*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên công ty chính theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*4. Mã số thuế của công ty chính*: Điền mã số thuế của công ty chính được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*5. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính trước khi điều chỉnh*: Điền thu nhập hoặc lỗ ròng trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty chính.

*6. Tên cơ sở thường trú*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên cơ sở thường trú theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*7. Mã số thuế của cơ sở thường trú*: Điền mã số thuế của cơ sở thường trú được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*8. Quốc gia cư trú của cơ sở thường trú:* Ghi tên quốc gia cư trú của cơ sở thường trú dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với cơ sở thường trú không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

*9.* *Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú:* Điền thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trútheo quy định tại Khoản 10, Điều 11, Nghị định.

*10. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi điều chỉnh của công ty chính*: [10] = [5] – [9]

**4.1.3. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của công ty trung chuyển**

*3. Tên công ty trung chuyển thu nhập*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên công ty trung chuyển thu nhập theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*4. Mã số thuế của trung chuyển thu nhập*: Điền mã số thuế của công ty trung chuyển thu nhập được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*5. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính trước khi điều chỉnh*: Điền thu nhập hoặc lỗ ròng trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty trung chuyển thu nhập.

*6. Tên chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*7. Mã số thuế của chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập*: Điền mã số thuế của chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*8. Quốc gia cư trú của chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập:* Ghi tên quốc gia cư trú của chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với *chủ sở hữu của công ty trung chuyển thu nhập* không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

*9. Giá trị thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty trung chuyển thu nhập cho chủ sở hữu:* Điền thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của công ty trung chuyển thu nhập cho chủ sở hữutheo quy định tại Khoản 10, Điều 11, Nghị định*.*

*10. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi điều chỉnh của công ty trung chuyển thu nhập*: [10] = [5] – [9]

**4.1.4. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia**

*3. Tên* *đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh liên quan đến giao dịch giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh giữa các quốc gia khác nhau theo Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*4. Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 3 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*5. Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh liên quan đến giao dịch giữa các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh giữa các quốc gia khác nhau. Các quy định dẫn tới sự điều chỉnh tại mục này bao gồm:

- Điểm 4.4, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định (Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường);

- Điểm 4.6, Khoản 4, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định (Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn);

*6. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đến việc điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 3 theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*7. Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu 6 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*8. Quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan:* Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đã khai tại chỉ tiêu 6 dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

*9. Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành:* Điền giá trị khoản điều chỉnh tăng trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 5.

*10. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành*: Điền giá trị khoản điều chỉnh giảm trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 5.

**4.1.4. Điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Công ty mẹ tối cao trong trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức**

*3. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức theo Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp. Cụ thể như sau:

- Trường hợp đối tượng điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là Công ty mẹ tối cao, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi thông tin tên, mã số thuế của Công ty mẹ tối cao.

- Trường hợp đối tượng điều chỉnh thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là cơ sở thường trú của theo quy định tại Điểm 7.4, Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi thông tin tên, mã số thuế của cơ sở thường trú đó.

- Trường hợp Công ty mẹ tối cao nắm giữ quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành khác đang thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức theo quy định tại Điểm 8.6, Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi thông tin tên, mã số thuế của các đơn vị hợp thành tại nước của công ty mẹ tối cao tuân theo cơ chế cho khấu trừ cổ tức.

*4. Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 3 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*5. Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thông qua các khoản điều chỉnh trong trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển hoặc Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức. Cụ thể gồm:

- Điểm 7.1, Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

- Điểm 7.2, Khoản 7, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

- Điểm 8.4, Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

- Điểm 8.5, Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

*Chỉ tiêu 6-10 về đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đối tượng nhận cổ tức:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai thông tin từng đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đối tượng nhận cổ tức trong từng dòng. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai xác định các đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, các đối tượng nhận cổ tức mà giảm thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu như sau:

- Từng đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đối tượng nhận cổ tức được yêu cầu khai các thông tin về: *Tên (chỉ tiêu số 6), mã số thuế (chỉ tiêu số 7), quốc gia cư trú về thuế (chỉ tiêu số 8), thuế suất danh nghĩa (chỉ tiêu số 9).*

+ *6*. *Tên đối tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đối tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*+ 7. MST của đối* *tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức*: Điền mã số thuế của tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức đã khai tại chỉ tiêu 6 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*+ 8. Quốc gia cư trú của đối tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tức:* Ghi tên quốc gia cư trú của đối tượng nắm giữ quyền sở hữu hoặc đối tượng nhận cổ tứ đã khai tại chỉ tiêu 6 dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

+ *9. Thuế suất danh nghĩa*: Khai mức thuế suất danh nghĩa được áp dụng khi so sánh tổng giá trị thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của Công ty mẹ tối cao và thuế phải trả của đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đối với thu nhập bị loại trừ hoặc thuế phải trả bởi đối tượng nhận cổ tức đối với thu nhập từ cổ tức.

- Trong trường hợp nhiều mức thuế suất danh nghĩa áp dụng cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai mức thuế suất danh nghĩa thấp nhất áp dụng (với điều kiện mức thuế suất đó vượt quá 15%).

- Trường hợp đối tượng nhận cổ tức là cá nhân, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ khai gộp chung thành một nhóm đối tượng và ghi vào chỉ tiêu số 6 là cá nhân kèm theo số lượng cá nhân là đối tượng cư trú về thuế tại quốc gia đó, *ví dụ: 7 cá nhân*, không khai MST ở chỉ tiêu số 7 và khai tên quốc gia các cá nhân đó là đối tượng cư trú về thuế theo hướng dẫn chi Điểm tại chỉ tiêu số 8.

- Trường hợp áp dụng quy định tại Điểm 7.1.3, Khoản 7, Mục III và Điểm 8.4.3, Khoản 8, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ngoài khai thông tin tên, MST, quốc gia cư trú sẽ khai thêm thông tin về loại hình đơn vị tại chỉ tiêu số 10.

*11. Tỷ lệ nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp:* Khai tỷ lệ % quyền sở hữu được nắm giữ trực tiếp trong Công ty mẹ tối cao bởi từng đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đã khai thông tin từ mục 6-10*.*

*12. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Điền giá trị khoản điều chỉnh giảm trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 3, 4.

**4.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh**

**4.2.1. Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong kế toán**

*Chỉ tiêu 1 – 4*: Điền thông tin về quốc gia cư trú, nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia, tên và mã số thuế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc các nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng.

*Chỉ tiêu 5 – 7:* Điền số liệu điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác tương tự hướng dẫn tại Mục 3.2.1 Tờ khai thông tin này của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

**4.2.2. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác**

*3. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng theo Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*4. Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh*: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 1 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*5. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trước điều chỉnh:* Điền giá trị khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trước điều chỉnh.

*6. Cơ sở của sự điều chỉnh*: Ghi rõ quy định điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh này sang một đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh khác. Các quy định dẫn tới sự điều chỉnh bao gồm:

- Điểm 7.2.1, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

- Điểm 7.2.2, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

- Điểm 7.2.3, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

- Điểm 7.2.4, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

- Điểm 7.5, Khoản 7, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

- Điểm 3.2, Khoản 3, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định;

*7. Tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Ghi rõ ràng, đầy đủ tên đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đến việc điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu số 3 theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia cư trú cấp.

*8. Mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan*: Điền mã số thuế của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai tại chỉ tiêu 7 được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng (thuế nội địa) tại quốc gia cư trú.

*9. Quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan:* Ghi tên quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh liên quan đã khai tại chỉ tiêu 7 dưới dạng mã quốc gia gồm 2 ký tự chữ cái dựa trên tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha 2. Đối với đơn vị hợp thành không xác định được quốc gia cư trú, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền “Không xác định nước cư trú”.

*10. Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành:* Điền giá trị khoản điều chỉnh tăng trong khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 6.

*11. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành*: Điền giá trị khoản điều chỉnh giảm trong khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh theo quy định điều chỉnh đã xác định tại chỉ tiêu số 6.

*12. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sau khi điều chỉnh*: [12] = [5] + [10] – [11]

**4.2.3. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại**

*Chỉ tiêu 1 – 4:* Điền thông tin về quốc gia cư trú, nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia, tên và mã số thuế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thuộc các nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng.

*Chỉ tiêu 5*: Điền số liệu điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác tương tự hướng dẫn tại Mục 3.2.1 Tờ khai thông tin này của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng.

**4.3. Các lựa chọn của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh**

**4.3.1. Lựa chọn hằng năm**

*Chỉ tiêu 3 – 4:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện các lựa chọn hằng năm tại chỉ tiêu 4. Chỉ cần điền thông tin của những đơn vị hợp thành có lựa chọn hằng năm, các đơn vị hợp thành không lựa chọn thì không phải khai thông tin vào mục này.

*Chỉ tiêu 5 - 6*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích vào ô thể hiện việc lựa chọn hằng năm của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh tương ứng đã khai tại chỉ tiêu 3 và 4.

**4.3.2. Lựa chọn năm năm**

*Chỉ tiêu 3 – 4:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện các lựa chọn năm năm từ chỉ tiêu 5 – 9.

*Chỉ tiêu 5 – 9*: Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin năm lựa chọn và năm chấm dứt thực hiện vào các lựa chọn từ 5 – 9 tương ứng với đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 3, 4 lựa chọn thực hiện.

**4.3.3. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả**

*Chỉ tiêu 3 – 4:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh thực hiện lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả.

*5. Năm lựa chọn*: Điền năm lựa chọn thực hiện điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả.

*6. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tích vào ô lựa chọn mà đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 3, 4 lựa chọn thực hiện.

**4.4. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế (Khoản 5, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này)**

**4.4.1. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế**

*Chỉ tiêu 3 – 4:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có loại trừ thu nhập vận tải quốc tế, thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn.

*5. Thu nhập vận tải quốc tế:*

*5.1. Danh mục hoạt động*: Ghi tất cả các hoạt động có liên quan được quy định đối với thu nhập vận tải quốc tế đã thu được.

*5.2. Doanh thu*: Khai tổng doanh thu thu được từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 3, 4.

*5.3. Chi phí*: Khai tổng chi phí từ tất cả các hoạt động vận tải quốc tế của từng đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh đã khai thông tin tại chỉ tiêu 3, 4.

*5.4. Thu nhập vận tải quốc tế:* [5.4] = [5.2] – [5.3].

*6. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn:* Khai các chỉ tiêu tương tự tại mục 5.

*7. Ảnh hưởng tới Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ và chi phí tiền lương hợp lệ được giảm trừ:* Khai chi phí tiền lương và giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế bị loại trừ hoặc thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn.

*8. Thuế thuộc phạm vi áp dụng*: Khai tất cả các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập quốc tế phụ trợ đạt chuẩn bị loại trừ.

**4.4.2. Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn**

*Chỉ tiêu 3 – 4:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh có loại trừ thu nhập vận tải quốc tế, thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn.

*5. Tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh*: Khai tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trong từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

*6. Giới hạn 50% của tổng thu nhập vận tải quốc tế đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh*: [6] = 50% x [5]

*7. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh*: Khai tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn đối với tất cả đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn liên doanh trong từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia.

*8. Phần vượt mức giới hạn:* [8] = [7] – [6]

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải kê khai phần vượt mức giới hạn nếu tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn vượt quá 50% tổng thu nhập vận tải quốc tế đối của tất cả các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh của từng nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia. thu nhập vượt mức đó được bao gồm trong thu nhập Theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu.

**4.5. Thông tin cho việc lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập (Khoản 12, Mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định)**

*Chỉ tiêu 3 – 4:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của các đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh lựa chọn phương pháp áp dụng Quy định thuế đối với việc Phân chia thu nhập.

*5. Các khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư được tính vào thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó*: Khai giá trị khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư theo quy định thuế tại nước mà chủ sở hữu cư trú được tính vào thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó (chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư).

*6. Tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa phát sinh bởi đơn vị đầu tư*: Khai tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa phát sinh bởi đơn vị đầu tư được coi như khoản giảm trừ đối với nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị hợp thành phát sinh liên quan đến phân phối từ đơn vị đầu tư đầu tư.

8*. Phần thu nhập theo tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân chia của đơn vị đầu tư*: Khai tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư cho năm tài chính báo cáo.

**4.6. Chuẩn mực kế toán khác**

*Chỉ tiêu 3 – 4:* Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai điền thông tin tên và mã số thuế của:

(i) Các đơn vị hợp thành sử dụng Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao;

(ii) Công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sử dụng Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Liên doanh;

(iii) Công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh sử dụng Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng khác với chuẩn mực kế toán được sử dụng cho Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao.

*5. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng*: Khai Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng để tính toán thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành, công ty thành viên của Tập đoàn Liên doanh.